

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND phường Buon Hồ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	339.410.210.000	343.647.976.012	4.237.766.012	101,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.803.000.000	4.848.347.467	2.045.347.467	173,0
	Thu NSDP hưởng 100%	174.000.000	821.510.056	647.510.056	472,1
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.629.000.000	4.026.837.411	1.397.837.411	153,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	336.607.210.000	336.031.799.231	(575.410.769)	99,8
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	234.201.000.000	234.201.000.000	0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	102.406.210.000	101.830.799.231	-575.410.769	99,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		1.470.038.890	1.470.038.890	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.297.790.424	1.297.790.424	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		-	-	
VII	Các khoản huy động đóng góp		-	-	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại			-	
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất			-	
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.580.655.123	343.647.976.012	6.067.320.889	101,8
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	240.328.212.123	230.237.886.045	(10.090.326.078)	95,8
1	Chi đầu tư phát triển			-	
2	Chi thường xuyên	240.328.212.123	230.237.886.045	(10.090.326.078)	95,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	97.252.443.000	93.827.244.154	(3.425.198.846)	96,5

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.006.000.000	1.033.106.190	27.106.190	102,7
	<i>Vốn đầu tư</i>			-	
	<i>Vốn thường xuyên</i>	1.006.000.000	1.033.106.190	27.106.190	102,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	96.246.443.000	92.794.137.964	(3.452.305.036)	96,4
	<i>Vốn đầu tư</i>			-	
	<i>Vốn thường xuyên</i>	96.246.443.000	92.794.137.964	(3.452.305.036)	96,4
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất				
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài				
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.473.545.173	17.473.545.173	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.109.300.640	2.109.300.640	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-	
	Vay Ngân hàng phát triển			-	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại			-	

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND phường Buon Hồ)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	17.123.000.000	17.123.000.000	232.511.805.643	229.511.718.014	1.357,89%	1.340,37%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.123.000.000	17.123.000.000	229.743.976.329	226.743.888.700	1.341,73%	1.324,21%
I	Thu nội địa	17.123.000.000	17.123.000.000	229.743.976.329	226.743.888.700	1.341,73%	1.324,21%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	587.269.356	587.269.356		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	312.590.020	312.590.020		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	274.679.336	274.679.336		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.078.000.000	10.078.000.000	44.497.126.522	44.497.126.522	441,53%	441,53%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	9.646.000.000	9.646.000.000	40.246.816.145	40.246.816.145	417,24%	417,24%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	400.000.000	400.000.000	379.613.835	379.613.835	94,90%	94,90%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	3.839.961.272	3.839.961.272		
-	Thuế tài nguyên	32.000.000	32.000.000	30.735.270	30.735.270	96,05%	96,05%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.943.000.000	5.943.000.000	21.435.768.916	21.435.768.916	360,69%	360,69%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	0	0	35.022.828.134	35.022.828.134		
8	Thu phí, lệ phí	731.000.000	731.000.000	3.954.299.294	2.683.862.055	540,94%	367,15%
-	Phí và lệ phí trung ương	0	0	1.270.437.239	0		
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	1.018.131.999	1.018.131.999		
-	Phí và lệ phí huyện	0	0	676.324.000	676.324.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường	731.000.000	731.000.000	989.406.056	989.406.056	135,35%	135,35%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	151.000.000	151.000.000	441.175.891	441.175.891	292,17%	292,17%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	787.900.354	787.900.354		
12	Thu tiền sử dụng đất	0	0	120.431.670.980	120.431.670.980		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	19.800.000	19.800.000		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế môn bài	0	0	0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0		
16	Thu khác ngân sách	147.000.000	147.000.000	2.566.136.882	836.486.492	1.745,67%	569,04%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	73.000.000	73.000.000	0	0	0,00%	0,00%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
6	Thu khác	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.470.038.890	1.470.038.890		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.297.790.424	1.297.790.424		

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng

năm 2026 của HĐND phường Buôn Hồ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.580.655.123	343.647.976.012	101,8
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	337.580.655.123	324.065.130.199	96,0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	240.328.212.123	230.237.886.045	95,8
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	-	-	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	-	-	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	-	-	
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	-	-	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	-	-	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	240.328.212.123	230.237.886.045	95,8
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	176.256.690.000	177.308.112.913	100,6
2	Chi khoa học và công nghệ	200.000.000	198.270.000	99,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	-	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	97.252.443.000	93.827.244.154	96,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.006.000.000	1.033.106.190	102,7
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	- Vốn đầu tư	-	-	
	- Kinh phí sự nghiệp	-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	480.000.000	738.906.200	153,9
	- Vốn đầu tư	-	-	
	- Kinh phí sự nghiệp	480.000.000	738.906.200	153,9
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	526.000.000	294.199.990	55,9
	- Vốn đầu tư	-	-	
	- Kinh phí sự nghiệp	526.000.000	294.199.990	55,9
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	96.246.443.000	92.794.137.964	96,4
1	Vốn đầu tư	-	-	
a	Vốn nước ngoài	-	-	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	
b	Vốn trong nước	-	-	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	-	-	
2	Vốn sự nghiệp	96.246.443.000	92.794.137.964	96,4
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	
b	Vốn trong nước	96.246.443.000	92.794.137.964	96,4
	Kinh phí sử dụng SP, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025, tại QĐ số 749/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND thị xã.	683.000.000	683.000.000	100,0
	Bổ sung có mục tiêu theo QĐ số 1054/ QĐ-UBND ngày 23/04/2025 của UBND thị xã Buôn Hồ về xóa nhà dột, nát	180.000.000	180.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	200.000.000	200.000.000	100,0

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	KP xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh theo mức hỗ trợ quy định tại nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 05/4/2025 của HĐND tỉnh	66.000.000	66.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ chi thực hiện sắp xếp hành chính cấp xã	2.500.000.000	2.496.802.000	99,9
	Tặng quà người dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9	6.189.700.000	5.918.200.000	95,6
	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP	44.010.943.000	44.010.943.000	100,0
	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP	6.149.300.000	6.149.300.000	100,0
	Điều chỉnh các nhiệm vụ từ ngân sách cấp trên về xã	29.634.000.000	28.553.621.464	96,4
	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP	325.124.000	325.124.000	100,0
	Chi trả chính sách hỗ trợ CBCCVN chịu tác động do sắp xếp theo NQ 02/2025/NQ-HĐND	154.000.000	135.000.000	87,7
	Kinh phí chi trả, chính sách, chế độ theo Nghị quyết theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP	1.287.576.000	1.287.576.000	100,0
	Kinh phí bổ sung chi trả tiền công hợp đồng theo NĐ 111	402.000.000	402.000.000	100,0
	Kinh phí bổ sung tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, nhiệm kỳ 2025-2030	350.000.000	350.000.000	100,0
	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh (Quy định 196-QĐ/TU, chi hoạt động)	500.000.000	500.000.000	100,0
	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp ĐVHC (đợt 2)	1.400.000.000	-	-
	KP thực hiện thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể	639.000.000	-	-
	Kinh phí hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	346.000.000	327.171.500	94,6
	Kinh phí tặng quà của Đảng và Nhà nước nhân dịp ĐH Đảng và Tết Nguyên đán	871.600.000	851.200.000	97,7
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách dân quân tự vệ	123.000.000	123.000.000	100,0
	Kinh phí thực hiện khám nghĩa vụ quân sự và CAND năm 2026	231.000.000	231.000.000	100,0
	Kinh phí chi trả chế độ thôi việc cho đội công tác phát động quần chúng	4.200.000	4.200.000	100,0
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	-	-	
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	-	-	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	17.473.545.173	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	2.109.300.640	